

Bản án số: 18/2019/HNGĐ- PT
Ngày 17 tháng 9 năm 2019
V/v “Tranh chấp tài sản chung
vợ chồng sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Hiến

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ai Giôn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, về việc “Tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2019/QĐ-PT ngày 26/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Thiệu H, sinh năm 1966; địa chỉ: đường X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Đình N, sinh năm 1984; địa chỉ: đường X, phường Y, quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2018 (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; địa chỉ: đường X, phường Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: đường X, phường Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt);

3.2. Bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 1979; địa chỉ: đường X, phường Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt);

3.3. Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T; địa chỉ: đường X, phường Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Trưởng Văn phòng, là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: đường X, phường Y, huyện Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2018 và các lời khai tại Tòa nguyên đơn ông Lưu Thiệu H, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đỗ Đình Ntrình bày:

Ông Lưu Thiệu H và bà Nguyễn Thị M tìm hiểu và quen biết từ năm 2006, đến tháng 10/2010 thì được hai bên gia đình tổ chức đám cưới nhưng đến năm 2013 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc ngày 12/8/2013.

Ngày 18/3/2016, ông H, bà M ly hôn theo quyết định số 44/2016/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc. Tại Quyết định ly hôn, giữa ông H và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Theo ông H, trong tháng 11 năm 2010, ông H đang lao động ở nước ngoài đã chuyển về cho bà M số tiền là 4.404 USD (đô la Mỹ), nhằm mục đích để bà M mua đất đứng tên dùm; hai bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản.

Đến ngày 16/12/2010, bà M ký kết hợp đồng chuyển nhượng diện tích 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P của bà Nguyễn Thị T. Ngày 07/01/2011, bà M sang tên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 của UBND huyện Đất Đỏ.

Vào năm 2018, ông H phát hiện, bà M ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P ngày 19/9/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T cho bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Y với số tiền 320.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 là tài sản riêng của ông H; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt: HĐCNQSD đất) số 02086, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Y và buộc bà M phải giao trả cho ông H diện tích đất theo số tờ, số thửa nêu trên.

Đến ngày 14/6/2019 và tại phiên tòa, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Xác định quyền sử dụng diện tích đất 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13 xã P đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 là tài sản chung vợ chồng của ông H và bà M.

+ Xác định giá trị tài sản tranh chấp là giá thực tế bà M đã chuyển nhượng và nhận tiền của bà T, bà Y (320.000.000 đồng); ông H yêu cầu bà M chia cho ông H được hưởng số tiền 200.000.000 đồng và giao cho bà M quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất số BC 865882 ngày 07/01/2011.

+ Rút yêu cầu hủy HĐCNQSD đất số 02086, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T giữa bên

chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Y.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M và ông H quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau từ năm 2006 đến năm 2013 mới tiến hành đăng ký kết hôn, đến năm 2016 thì ly hôn.

Bà M thừa nhận trong khoảng thời gian quen biết, yêu thương nhau, hàng tháng ông H có gửi tiền về cho bà M. Theo bà M số tiền này là ông H gửi về để hỗ trợ khoản tiền thuê nhà ở thành phố Vũng Tàu và trang trải các chi phí sinh hoạt hàng ngày của bà, cũng như của ông H khi ông H về Việt Nam ở cùng bà M. Tháng 11/2010, ông H có gửi về cho bà số tiền 4.400 USD nhằm mục đích trang trải tiền đám cưới và ăn ở của ông H tại Vũng Tàu. Trong khoảng thời gian này, giữa bà M và ông H không có thỏa thuận nào về việc làm ăn chung, góp vốn chung.

Ngày 16/12/2010, bà M ký kết hợp đồng chuyển nhượng diện tích 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P của bà Nguyễn Thị Thảo với giá 80.000.000 đồng. Ngày 07/01/2011, bà M sang tên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 của UBND huyện Đất Đỏ. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng là tiền cá nhân của bà M, không có liên quan gì đến tiền của ông H.

Ngày 19/9/2018, tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T, bà M đã ký HĐCNQSD đất số 02086, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Y với giá chuyển nhượng là 320.000.000 đồng.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Thiệu H, bà M không đồng ý, vì: Diện tích 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P là tài sản riêng của bà M, được hình thành trước thời kỳ hôn nhân; bà M không xác lập vào khối tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn với ông H. Do đó, bà M có quyền chuyển nhượng cho người khác, ông H không được ngăn cản và đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T và bà Huỳnh Thị Y trình bày: Ngày 19/9/2018 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T, bà Thương và bà Yến đã ký HĐCNQSD đất số 02086, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD nhận chuyển nhượng của bà M diện tích 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P; giá chuyển nhượng thực tế là: 320.000.000 đồng. Tuy nhiên khi nộp hồ sơ để hoàn tất thủ tục sang tên trước bạ tại UBND huyện Đất Đỏ thì bị ông H ngăn chặn nên vẫn chưa sang tên cho bà T và bà Y được.

Nay, bà T, bà Y cho rằng: Trường hợp Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng đất thì các bên sẽ tự giải quyết với nhau. Bà T, bà Y không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T tại công văn số 01/CV-VPCC ngày 02/01/2019 trình bày:

Về trình tự, thủ tục thực hiện công chứng Hợp đồng chuyển nhượng đất, số công chứng 02086, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018, giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị T, bà Huỳnh Thị Y. Công chứng viên tiếp nhận hồ sơ và đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục công chứng quy định tại Điều 40, 41 của Luật công chứng. Tại thời điểm công chứng các bên tham gia ký kết hợp đồng tự nguyện thỏa thuận, nội dung trình tự được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Nay, Văn phòng công chứng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng - bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 16/12/2010 bà T có ký công chứng Hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà M diện tích đất 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P; giá chuyển nhượng thực tế là 80.000.000 đồng, nhưng hợp đồng công chứng ghi 20.000.000 đồng. Bà M là người trực tiếp giao dịch và thanh toán tiền cho bà T, bà T không biết ông H là ai và không giao dịch với ông H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 11, Khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14 và 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217, 223 và 224 Bộ luật dân sự 2005; Điều 280 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 92, 93, 94, 95, 96, 147, 157, 165, 220, 227, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Thiệu H đối với bà Nguyễn Thị M về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất sau khi ly hôn.

- Xác định quyền sử dụng diện tích đất 469m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 là tài sản chung của ông Lưu Thiệu H và bà Nguyễn Thị M.

- Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 cho bà Nguyễn Thị M. Bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lưu Thiệu H phần giá trị tài sản mà ông H được chia là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/7/2019, bà Nguyễn Thị M làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 02/7/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ đã ban hành Quyết định kháng nghị số 140/QĐKNPT-VKS-HNGĐ để yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Thiệu H đối với bà Nguyễn Thị M về việc chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất sau ly hôn; bà M không có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lưu Thiệu H phần giá trị tài sản quyền sử dụng đất mà ông H tranh chấp là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; bà Nguyễn Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thay đổi một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ theo hướng: Xác định diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của ông H và bà M trước thời kỳ hôn nhân và bà M có trách nhiệm chia cho ông H 50% giá trị đất tranh chấp.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo và kháng nghị:

Tại cấp sơ thẩm, ông Lưu Thiệu H có đơn rút yêu cầu giải quyết về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 02086, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T giữa bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Y, nhưng bản án sơ thẩm không căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình xử xét xử đối với phần yêu cầu này của ông H là thiếu sót.

Xét thấy, mặc dù bà M không thừa nhận việc ông H gửi tiền về vào năm 2010 và năm 2011 ngoài việc phụ giúp mẹ con bà M về chi phí sinh hoạt, thì còn mục đích tạo lập quyền sử dụng đất chung. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất tranh chấp được nhận chuyển nhượng vào thời điểm cuối năm 2010 đầu 2011 đúng thời điểm ông H gửi số tiền lớn hơn bình thường ông H vẫn gửi cho bà M để chi tiêu hàng tháng, bà M cũng thừa nhận sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông H giữ. Và việc bà M khai dùng hết số tiền ông H gửi để phục vụ chi phí sinh hoạt, trả tiền thuê nhà cũng là địa điểm kinh doanh cà phê, làm tóc, còn thu nhập từ việc kinh doanh bà M tích góp cộng với số tiền cha mẹ bà M cho khi cưới để tạo lập tài sản riêng là quyền sử dụng đất tranh chấp là không công bằng với ông H, không phù hợp với quy chuẩn đạo đức. Vì vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 6 BLDS sử dụng lẽ công bằng để xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản chung của ông H, bà M trước khi kết hôn. Do bà M và ông H không chứng minh được công sức đóng góp của mình trong việc hình thành nên quyền sử dụng đất tranh chấp, nên ông H và bà M mỗi người sẽ được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp, theo đó bà M phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 160.000.000 đồng. Do đó có căn cứ để chấp nhận toàn bộ nội dung Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đề nghị thay đổi nội dung kháng nghị của VKSND huyện Đất Đỏ và một phần kháng cáo của bà M, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và Quyết định kháng nghị của VKSND huyện Đất Đỏ đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 278, 279 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự

nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa cấp sơ thẩm, ông Lưu Thiệu H có đơn rút yêu cầu giải quyết về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2096, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T giữa bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Y, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã nhận định việc rút yêu cầu của ông H là tự nguyện nhưng không căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình xử xét xử đối với phần yêu cầu này của ông H trong bản án là sai sót, cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ thì thấy:

[2.1.1] Xét thời điểm bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là diện tích đất 469 m² thửa 550):

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 459462 ngày 06/10/2009 của UBND huyện Đất Đỏ thì: Diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Vũ Viết H, bà Dương Thị Th. Đến ngày 12/10/2009, ông H, bà Th chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T, được Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đất Đỏ chỉnh lý sang tên ngày 29/10/2009. Ngày 16/12/2010, bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị M và đến ngày 07/01/2011, bà M được đứng tên thửa đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 của UBND huyện Đất Đỏ. Như vậy, thời điểm xác định bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất trên là ngày 07/01/2011.

[2.1.2] Xác định thời kỳ hôn nhân giữa ông Lưu Thiệu H và bà Nguyễn Thị M:

Căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn số 69, quyền số 03/2013 của UBND xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì: Ông H và bà M đăng ký kết hôn vào ngày 12/8/2013.

Căn cứ vào Quyết định thuận tình ly hôn số 44/2016/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thì: Ông H và bà M thuận tình ly hôn.

Như vậy, căn cứ vào khoản 7 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 13 Điều 3 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà M được tính từ ngày 12/8/2013 đến ngày 18/3/2016.

[2.1.3] Đối chiếu với thời điểm hình thành tài sản và thời kỳ hôn nhân thì: Diện tích đất 469 m², thửa đất số 550 được bà M đứng tên trước thời kỳ hôn nhân với ông H.

[2.1.4] Xét diện tích đất 469 m², thửa đất số 550 là tài sản chung của ông H và bà M hay không thì thấy:

Theo xác nhận của ông H và bà M thì trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà M không lập văn bản nào thỏa thuận thể hiện việc đã sáp nhập diện tích đất 469 m², thửa số 550 đứng tên bà M năm 2011 vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: Diện tích đất 469 m², thửa số 550 không phải là tài sản chung vợ chồng của ông H và bà M.

Xét chứng cứ là giao dịch chuyển tiền từ nước ngoài gửi về do ông H cung cấp thì thấy: Từ năm 2006 đến năm 2011, hàng tháng ông H có gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam vào tài khoản 6090205207035 – người thụ hưởng là bà Nguyễn Thị M, số tiền gửi mỗi lần từ 200 USD đến 400 USD/tháng; riêng tháng 11/2010, ông H gửi số tiền 4.404 USD.

Ông H cho rằng: Từ năm 2006 đến tháng 10 năm 2010, hàng tháng ông H gửi tiền về cho bà M để chi tiêu phục vụ cá nhân của bà M, vì lúc đó chưa tổ chức đám cưới. Nhưng tháng 11 năm 2011, hai bên đã làm đám cưới nên tin tưởng bà M, ông H đã gửi cho bà M số tiền 4.404 USD với mục đích để bà M thanh toán tiền mua đất. Bà M thừa nhận có nhận số tiền 4.404 USD này nhưng là để trang trải chi phí sinh hoạt và trả nợ chi phí cho đám cưới trước đó, không sử dụng vào việc thanh toán nhận chuyển nhượng đất; số tiền thanh toán nhận chuyển nhượng đất là tiền từ cha mẹ bà M cho và tiền của bà M tích góp được, không liên quan đến tiền nhận từ ông H.

Xét thấy, trên các tài liệu giao dịch chuyển tiền không thể hiện mục đích của việc gửi tiền là gì; giữa ông H và bà M cũng không có văn bản nào thỏa thuận ông H gửi tiền về để cho bà M ở Việt Nam đi mua đất. Do đó, không có cơ sở để xác định bà M đã sử dụng số tiền 4.404 USD mà ông H chuyển về thanh toán thửa đất trên, nên không đủ cơ sở để chứng minh diện tích đất 469 m², thửa số 550 là tài sản chung của ông H và bà M.

Tuy nhiên, bà M thừa nhận có nhận số tiền 4.404 USD của ông H và bà M không chứng minh được đã sử dụng số tiền này để trả nợ chi phí cho đám cưới và các chi phí khác chung của hai người. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, buộc bà M phải hoàn trả lại cho ông H 4.404 USD tương đương số tiền: 4.404 USD x 23.138 đồng/1USD (giá đô la Mỹ ngày 12/9/2019) = 101.899.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nội dung kháng cáo của bà M có căn cứ nên chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thay đổi một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cấp huyện xác định diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là tài sản chung của ông H và bà M, từ đó xác định giá trị của thửa đất để buộc bà M thanh toán tiền cho ông H là không có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định tài sản đang tranh chấp là 3.250.207 đồng, do ông H đã thay đổi yêu cầu khởi kiện không tranh chấp tài sản, chỉ tranh chấp giá trị trên số tiền chuyển nhượng nên ông H chịu toàn bộ và đã nộp xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do xác định tài sản mà ông H yêu cầu chia không phải là tài sản của ông H, nên ông H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền đã nhận cho ông H nên phải chịu án phí, số tiền là $101.899.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.095.000 \text{ đồng}$.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà M được chấp nhận nên bà M không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

Áp dụng khoản 7 Điều 8 và khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 13 Điều 3, Điều 14 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 205, 206 và 221 Bộ luật dân sự 2015; Điều 28, Điều 35, Điều 157, Điều 228, Điều 244, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2096, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T giữa bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị Y của ông Lưu Thiệu H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Thiệu H về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Xác định diện tích đất 469 m², thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 865882 ngày 07/01/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị M không phải là tài sản chung vợ chồng của ông Lưu Thiệu H và bà Nguyễn Thị M. Bà M được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất trên theo quy định của pháp luật đất đai.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải hoàn trả lại cho ông Lưu Thiệu H số tiền: 101.899.000đ (Một trăm lẻ một triệu tám trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lưu Thiệu H phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lưu Thiệu H phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003730 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Đất Đỏ; hoàn trả cho ông H số tiền còn lại là 11.700.000đ (Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị M phải chịu là 5.095.000đ (Năm triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm; được hoàn trả lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006817 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/9/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- TAND huyện Đất Đỏ;
- THA DS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Cao Xuân Long